

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Tạo nguồn cải cách tiền lương	Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8+9+12	7	8	9=10+11	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
	TỔNG SỐ	186.683	14.000	168.943	3.740	0	355.317	32.355	260.867	5.996	5.250	746	56.099	190%	231%	154%
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	14.000	14.000	0	0	0	37.605	32.355	0	5.250	5.250			269%	231%	
1	Chi đầu tư XDCB các dự án	12.224	12.224	0	0	0	37.405	32.155	0	5.250	5.250	0	0	0	0	0
1	Nâng cấp, cải tạo nhà làm việc 2 tầng, thiết bị và một số hạng mục phụ trợ trong khuôn viên HU - HĐND - UBND huyện Mỹ Lộc						3.812	3.812								
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Ban chỉ huy Quân sự huyện Mỹ Lộc						1.418	1.418		0						
3	Xây mới nhà ăn, nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ trụ sở Công an huyện	0					1.577	1.577		0						
4	Xây dựng nhà 2 tầng 12 phòng học và các công trình phụ trợ trường THCS Mỹ Phúc	0					2.740	2.740		0						

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Tạo nguồn cải cách tiền lương	Tổng số	Chi ĐTPT (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8+9+12	7	8	9=10+11	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
5	Xây dựng nhà học chức năng 2 tầng, nhà bếp 1 tầng và các công trình phụ trợ trường mầm non Mỹ Tân						2.110	1.110		1.000	1.000					
6	Xây dựng mới nhà 2 tầng 4 phòng và cải tạo, nâng cấp nhà học 1 tầng 2 phòng, nhà học 2 tầng 12 phòng và các công trình phụ trợ trường THCS Mỹ Hà						3.720	3.720		0						
7	Xây dựng nhà 3 tầng 12 phòng học kết hợp phòng chức năng và các công trình phụ trợ trường tiểu học xã Mỹ Tiến, huyện Mỹ Lộc						3.920	3.920		0						
8	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã Mỹ Trung, huyện Mỹ Lộc						3.750	2.000		1.750	1.750					
9	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã (Rải bê tông nhựa đường trục xã) xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc						7.816	7.816		0						
10	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường Hưng Lộc (đoạn từ QL 21 chợ Đặng qua UBND xã Mỹ Hưng đến cầu Dừa đi thị trấn Mỹ Lộc và tuyến nhánh)						2.500			2.500	2.500					

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Tạo nguồn cải cách tiền lương	Tổng số	Chi ĐTPT (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8+9+12	7	8	9=10+11	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
11	Chi bồi thường hỗ trợ GPMB trường THPT Trần Văn Lan						220	220								
12	Cải tạo, nâng cấp đường Hồng Long xã Mỹ Tân, huyện Mỹ Lộc						100	100								
13	Nâng cấp sửa chữa đường 63B từ cây xăng xã Mỹ Hà, huyện Mỹ Lộc đến cổng đá xã An Ninh, huyện Bình Lục						100	100								
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu di tích đền Trần Quang Khải đến đường 485B, huyện Mỹ Lộc						100	100								
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Cầu Đặng xã Mỹ Hưng đến đường Thịnh Thắng, huyện Mỹ Lộc						100	100								
16	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm Tân Đệ và các công trình phụ trợ						100	100								
17	Xây dựng khu dân cư Tập trung thôn An Cổ xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc						100	100								
18	Xây dựng khu dân cư tập trung xóm 3 xã Mỹ Trung, huyện Mỹ Lộc						100	100								

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Tạo nguồn cải cách tiền lương	Tổng số	Chi ĐTPT (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8+9+12	7	8	9=10+11	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
19	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Mỹ Hà, huyện Mỹ Lộc (giai đoạn II)						100	100								
20	Lập quy hoạch phân khu VI trên địa bàn huyện Mỹ Lộc						3.023	3.023		0						
2	Chi đầu tư phát triển khác	1.776	1.776				200	200								
II	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC ĐƠN VỊ	168.943	0	168.943	0	0	177.128	0	176.382	746	0	746	0	105%		104%
1	Văn phòng huyện uỷ	6.819		6.819			9.735		9.735					143%		143%
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	457		457			603		541	62		62		132%		118%
3	Đoàn thanh niên	607		607			618		618					102%		102%
4	Hội phụ nữ	445		445			532		532					119%		119%
5	Hội nông dân	715		715			898		898					126%		126%
6	Hội cựu chiến binh	416		416			450		450					108%		108%
7	Hội chữ thập đỏ	164		164			180		180					110%		110%
8	Hội người mù	163		163			177		177					108%		108%
9	Hội người cao tuổi	77		77			83		83					108%		108%
10	Hội Khuyến học	15		15			50		50					333%		333%
11	Hội cựu giáo chức	15		15			15		15					100%		100%
12	Hội đông y	15		15			15		15					100%		100%
13	Hội Cựu TNXP	15		15			15		15					100%		100%
14	Hội Người khuyết tật	15		15			15		15					100%		100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Tạo nguồn cải cách tiền lương	Tổng số	Chi ĐTPT (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8+9+12	7	8	9=10+11	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
15	Hoạt động ban nữ công	35		35			35		35					100%		100%
16	Ban chi đạo THADS	20		20			60		60					300%		300%
17	Hội Nạn nhân CDMDC	30		30			30		30					100%		100%
18	Hội Chiến sỹ thành cổ Quảng Trị	15		15			15		15					100%		100%
19	Hội truyền thống trường Sơn	15		15			15		15					100%		100%
20	Văn phòng HĐND - UBND	4.749		4.749			5.761		5.761					121%		121%
21	Phòng Nông nghiệp & PTNT	835		835			1.290		952	338		338		155%		114%
22	Phòng Tư Pháp	387		387			481		481					124%		124%
23	Phòng Tài chính - Kế hoạch	915		915			1.109		1.109					121%		121%
24	Phòng Kinh tế hạ tầng	626		626			1.091		1.039	52		52		174%		166%
25	Phòng văn hóa và thông tin	614		614			759		713	46		46		124%		116%
26	Phòng Tài nguyên MT	936		936			1.262		1.262					135%		135%
27	Thanh tra huyện	984		984			1.124		1.124					114%		114%
28	Phòng Nội vụ	939		939			1.109		1.109					118%		118%
29	Phòng LĐ TBXH	20.586		20.586			20.672		20.487	185		185		100%		100%
30	Phòng Giáo dục và Đào tạo	113.422		113.422			118.804		118.804					105%		105%
31	Phòng y tế huyện	496		496			569		569					115%		115%
32	TT giáo dục nghề nghiệp - GD TX	2.750		2.750			2.945		2.882	63		63		107%		105%
33	Trung tâm Chính trị huyện	407		407			463		463							114%
34	TT Văn hoá Thông tin và thể thao	1.504		1.504			1.792		1.792					119%		119%

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Tạo nguồn cải cách tiền lương	Tổng số	Chi ĐTPT (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8+9+12	7	8	9=10+11	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
35	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	782		782				866	866					111%		111%
36	Công an huyện	150		150				780	780					520%		520%
37	Ban chỉ huy quân sự	450		450				2.337	2.337					519%		519%
38	Chi khác ngân sách	317		317				360	360					114%		114%
39	DP nâng lương và tăng biên chế, hỗ trợ người dân bị AH bãi chôn lấp rác Mỹ Thành	6.244		6.244				0								
40	Hỗ trợ xã nông thôn mới nâng cao	375		375												
41	Bổ sung quỹ hỗ trợ nông dân	15		15				15	15							
42	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội huyện	200		200				0								
43	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	206		206				0								
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.740			3.740			0								
IV	CHI CHO VAY (BS quỹ NHCSXH)	0						0								
V	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI							84.485	84.485							
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							56.099					56.099			